TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Bản án số 28/2018/HNGĐ - ST
Ngày 06/8/2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phước Hoà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đời.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lành - Thư ký Toà án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S tham gia phiên toà: Bà Lưu Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 06/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S - Số 25 Hà Thị Thân, quận S, thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 44/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Thùy T** - Sinh năm 1971; Địa chỉ: số 40, Nam Thọ 4 Tổ 93, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Lê Đức T** - Sinh năm 1971; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 81 Hoa Lư, phường N , quận S , thành phố Đà Nẵng. Chổ ở hiện nay: số 40 Nam Thọ 4, tổ 93 phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Lê Thị Thùy T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Lê Đức T kết hôn năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M , quận S , thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi chung sống tại số 40, Nam Thọ 4, tổ 93, phường T , quận S , thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chồng tôi thường xuyên lừa dối tôi, sống không trung thực nên tôi không tin tưởng anh T về tình cảm, bản thân anh T còn nghiện ma túy nên vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, vì vậy vợ chồng đã sống ly thân từ 2006 đến nay, không quan tâm đến nhau nữa. Anh T thường hay đi khỏi nhà, khoảng 01 đến 02 tháng anh mới về nhà để thăm con rồi lại đi. Nay về tình cảm tôi xác định không còn yêu thương anh T nữa nên xin Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T .

- Về con chung: Bà Lê Thị Thùy T xác định có 01 con chung: Lê Đức Q, sinh ngày 07.3.2006.

Ly hôn, bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Đức Q cho đến khi con đủ 18 tuổi; bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Thùy T xác định không có.

Ông Lê Đức T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông không đến Tòa nên không thu thập được lời khai của ông Lê Đức T trong hồ sơ vụ án và ông cũng không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với đương sự, bà Lê Thị Thùy T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Riêng ông Lê Đức T liên tục vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại các phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Thùy T đối với ông Lê Đức T; Về con chung: căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung là cháu Lê Đức Q, sinh ngày 07.3.2006 cho bà Lê Thị Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng. Do bà Lê Thị Thùy T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên ông Lê Đức T không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: bà Lê Thị Thùy T xác định không có,

còn ông Lê Đức T thì vắng mặt nên để đảm bảo quyền lợi cho các bên, đề nghị HĐXX không đề cập giải quyết về tài sản và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con của bà Lê Thị Thùy T đối với ông Lê Đức T là tranh chấp về hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1.1] Tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn là ông Lê Đức T vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị Thùy T và ông Lê Đức T kết hôn năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M , quận S , thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 15, quyển số 01 ngày 17 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân phường M , quận S , thành phố Đà Nẵng). Hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Lê Thị Thùy T, HĐXX thấy rằng:

Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Lê Đức T vắng mặt, không thu thập được lời khai của ông nhưng qua xác minh được biết trong quá trình chung sống vợ chồng ông bà có nhiều mâu thuẫn và nhiều khi gây ồn ào, địa phương có đến hòa giải, ông T cũng đã từng đi chữa bệnh về cai nghiện ma túy. Thời gian gần đây ông T thường hay đi khỏi nhà, thỉnh thoảng mới về nhà một lần. Như vậy, kết quả xác minh tại địa phương phù hợp với lời trình bày của bà Lê Thị Thùy T. Việc ông bà sống ly thân nhau, thỉnh thoảng khoảng 01 đến 02 tháng ông T mới về nhà một lần chứng tỏ mâu thuẫn giữa hai ông bà đã đến mức trầm trọng. Nếu cứ kéo dài cuộc sống ly thân như hiện nay thì hôn nhân của hai ông bà sẽ không đạt được mục đích. Do đó, HĐXX thấy nên căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Thùy T là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông bà có 01 con chung là: cháu Lê Đức Q, sinh ngày 07.3.2006.

Tại phiên tòa, bà Tcó nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Đức Q cho đến khi con đủ 18 tuổi; bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của bà T thì thấy trong quá trình ông bà sống ly thân nhau, cháu Lê Đức Q vẫn sống

với bà Tvà học hành ổn định. Bản thân ông T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt chứng tỏ ông cũng không có tha thiết gì đến việc nuôi con. Vì vậy, HĐXX thấy cần căn cứ các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do bà Tkhông yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà Lê Thị Thùy T xác định không có, ông Lê Đức T thì vắng mặt nên để đảm bảo quyền lợi cho các bên, HĐXX không đề cập giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ban hành ngày 30.12.2016 về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án" thì bà Lê Thị Thùy T phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại biên lai thu số 08587 ngày 19/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ban hành ngày 30.12.2016 về việc "Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Thùy T đối với ông Lê Đức T .

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Thùy T được ly hôn với ông Lê Đức T (Giấy chứng nhận kết hôn số 15, quyển số 01 ngày 17 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân phường M , quận S , thành phố Đà Nẵng).

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Đức Q , sinh ngày 07.3.2006 cho bà Lê Thị Thùy T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Lê Đức Q đủ 18 tuổi. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung các bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Thùy T phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp tại biên lai thu số 08587 ngày 19/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận S.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát q. S*
- *Những người tham gia tố tụng*
- *UBND phường M , q. S*
- *Lưu hồ sơ*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VÕ THỊ PHƯỚC HOÀ